

BỘ QUỐC PHÒNG-BỘ
TÀI CHÍNH
Số: 104/2002/TTLT/BQP-
BTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 1 tháng 8 năm 2002

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**Hướng dẫn thực hiện quyết định số 47/2002 ngày 11/04/2002 của Thủ tướng
Chính phủ**

**về chế độ đối với quân nhân, công nhân viên quốc phòng tham gia kháng
chiến**

chống Pháp đã phục viên (giải ngũ, thôi việc) từ ngày 31/12/1960 trở về trước

Thi hành Quyết định số 47/2002/QĐ-TTg ngày 11 tháng 4 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ đối với quân nhân, công nhân viên quốc phòng tham gia kháng chiến chống Pháp đã phục viên (giải ngũ, thôi việc) từ ngày 31 tháng 12 năm 1960 trở về trước; sau khi có ý kiến thống nhất của Ban Tổ chức Trung ương tại Công văn Số 1337/CV-TCTW ngày 05 tháng 6 năm 2002, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công văn số 2373/LĐTBXH-TL ngày 19/7/2002, Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ tại Công văn số 79/BTCCBCP-TL ngày 04 tháng 7 năm 2002 và Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam tại Công văn số 202/CV-CCB ngày 21 tháng 6 năm 2002, liên Bộ Quốc phòng - Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐIỀU KIỆN

1. Đối tượng và điều kiện áp dụng:

Quân nhân (bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương), công nhân viên quốc phòng thuộc các cơ quan, đơn vị quân đội có thời gian tham gia kháng chiến chống Pháp nhập ngũ, tuyển dụng và (quân đội từ ngày 22 tháng 12 năm 1944 đến trước ngày 20 tháng 7 năm 1954, đã phục viên (giải ngũ, thôi việc) từ ngày 31 tháng 12 năm 1960 trở về trước, không thuộc diện hưởng lương hưu hoặc trợ cấp mất sức lao động hàng

tháng hoặc hưởng chế độ bệnh binh theo Nghị định số 500/NĐ-LB ngày 12/11/1958 của liên Bộ Cứu tế xã hội - Tài chính - Quốc phòng và Nghị định số 528/TTg ngày 06/12/1958 của Thủ tướng Chính phủ, thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Quân nhân, công nhân viên quốc phòng do bị thương, hoặc sức khỏe yếu, hoặc hoàn cảnh gia đình khó khăn, hoặc do: không có nhu cầu sử dụng được đơn vị cho về gia đình trước ngày 20 tháng 7 năm 1954;

b) Quân nhân, công nhân viên quốc phòng thuộc diện giảm quân số sau ngày 20 tháng 7 năm là 54 (kể cả số bị địch bắt, trao trả sau đó được giải quyết xuất ngũ);

c) Quân nhân, công nhân viên quốc phòng chuyển ngành sang làm kinh tế hoặc công tác khác thôi việc từ ngày 31 tháng 12 năm 1960 về trước;

d) Quân nhân, công nhân viên quốc phòng ở miền Nam, được đơn vị cho về gia đình trước khi đơn vị tập kết ra miền Bắc theo Hiệp định Giơ- Ne- Vơ (1954), sau đó không tiếp tục hoạt động hoặc tiếp tục thoát ly hoạt động nhưng đã giải ngũ hoặc thôi việc tại miền Nam trước ngày 30 tháng 4 năm 1975 mà không hưởng chế độ hưu trí, mất sức lao động, bệnh binh hàng tháng (thời gian được tính hưởng là thời gian thực tế phục vụ quân đội từ ngày 20 tháng 7 năm 1954 về trước).

Các đối tượng quy định tại điểm a, b, c, d nêu trên đã hưởng hoặc đang hưởng phụ cấp, trợ cấp một lần hoặc hàng tháng như: Trợ cấp thương tật của thương binh, trợ cấp đối với thân nhân liệt sĩ; phụ cấp ưu đãi đối với anh hùng; phụ cấp, trợ cấp đối với người hoạt động cách mạng trước Cách mạng Tháng 8 năm 1945; trợ cấp tù đầy; trợ cấp người có công giúp đỡ cách mạng; trợ cấp tai nạn lao động hàng tháng; trợ cấp tham gia kháng chiến; chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ xã, phường, thị trấn khi đang làm việc hoặc đã nghỉ việc vẫn được hưởng chế độ theo quy định tại Thông tư liên tịch này.

Các đối tượng nêu trên, nếu đã từ trần thì vợ hoặc chồng của người từ trần được hưởng trợ cấp.

Nếu vợ hoặc chồng của người từ trần đã chết thì người thừa kế theo pháp luật được hưởng trợ cấp, theo thứ tự sau:

- Cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật của người từ trần (thuộc hàng thừa kế thứ nhất);
- Ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người từ trần (thuộc hàng thừa kế thứ hai);
- Bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người từ trần; cháu ruột của người từ trần mà người từ trần đó là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột (thuộc hàng thừa kế thứ ba).

(Mỗi hàng thừa kế do một người đại diện được những người trong hàng thừa kế ủy quyền đứng khai. Người đại diện ở hàng thừa kế sau chỉ đứng khai hưởng chế độ nếu không còn ai đại diện ở hàng thừa kế trước).

2. Đối tượng và điều kiện không áp dụng:

- a) Đối tượng quy định tại khoản 1 Mục I nêu trên, sau khi phục viên (giải ngũ, thôi việc) mà tái ngũ, tuyển dụng vào quân đội hoặc tiếp tục thoát ly công tác và đã xuất ngũ, thôi việc tại miền Bắc sau ngày 31 tháng 12 năm 1960 và tại miền Nam từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 về sau;
- b) Những người đảo ngũ, bỏ ngũ đã ghi trong lý lịch cá nhân hoặc có văn bản thông báo đảo ngũ của cấp trung đoàn trở lên hoặc có tên trong danh sách đảo ngũ lưu trữ tại cơ quan quân sự, huyện (quận);
- c) Đối tượng sau khi xuất ngũ, thôi việc có tham gia nguy quân hoặc chính quyền nguy ở Miền Nam tại địa phương từ thôn, bản, ấp, tổ dân phố... (sau đây gọi tắt là thôn) trở lên; hoặc không tham gia nguy quân hoặc chính quyền nguy tại địa phương nêu trên nhưng có hành động cộng tác với địch, gây thiệt hại cho cách mạng;
- d) Đối tượng đang trong thời gian thi hành án tù giam; .
- đ) Người bị địch bắt mà đầu hàng, phản bội, xưng khai đã ghi trong lý lịch cá nhân hoặc có danh sách lưu trữ trong hồ sơ quản lý của cơ quan có thẩm quyền trong quân đội;
- e) Đối tượng đã từ trần nhưng không còn người thừa kế theo pháp luật.

Những người hưởng chế độ hưu trí, bệnh binh, mất sức lao động hàng tháng; dân quân du kích, tự vệ; thanh niên xung phong; dân công hỏa tuyến và dân công thời

chiến không thuộc đối tượng quy định tại Thông tư liên tịch này.

II. CHẾ ĐỘ ĐƯỢC HƯỞNG

1. Nguyên tắc tính hưởng:

a) Thời gian để tính hưởng chế độ là thời gian thực tế phục vụ trong quân đội từ ngày 22 tháng 12 năm 1944 đến ngày 31 tháng 12 năm 1960, trong đó thời điểm nhập ngũ, tuyển dụng của quân nhân, công nhân viên quốc phòng phải trước ngày 20 tháng 7 năm 1954 và phục viên (giải ngũ, thôi việc) từ ngày 31 tháng 12 năm 1960 về trước.

b) Trong khoảng thời gian từ ngày 22 tháng 12 năm 1944 đến ngày 31 tháng 12 năm 1960, nếu quân nhân, công nhân viên quốc phòng có thời gian phục vụ quân đội bị gián đoạn thì được cộng dồn các khoảng thời gian thực tế phục vụ trong quân đội để tính hưởng chế độ.

2. Cách tính hưởng:

a) Công thức tính:

Thời gian được tính hưởng chế độ xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccc} \text{Tổng số năm được} & & \text{Tổng số tháng được tính để hưởng} \\ \text{tính để hưởng chế độ} & = & \text{chế độ} \\ \text{hưởng chế độ} & & 12 \text{ tháng} \end{array}$$

Khi tính thời gian theo công thức trên, nếu có tháng lẻ thì từ 6 tháng trở lên được tính là 1 năm, dưới 6 tháng được tính là 1/2 năm.

b) Cách tính:

- Tính theo năm thực tế phục vụ trong quân đội của đối tượng, cứ mỗi năm được hưởng bằng 420.000 đồng (bốn trăm hai mươi ngàn đồng).

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A nhập ngũ tháng 1 năm 1946, đến tháng 6 năm 1958 xuất ngũ. Mức hưởng như sau:

+ Thời gian công tác được tính hưởng chế độ = 12 năm 6 tháng, được tính tròn là 13 năm;

+ Số tiền trợ cấp một lần là: 420.000 đồng/năm x 13 năm = 5.460.000 đồng.

Ví dụ 2: Ông Phạm Văn B nhập ngũ tháng 11 năm 1947 đến tháng 10 năm 1949 do ốm, đơn vị cho về nghỉ dài hạn tại gia đình; đến tháng 8 năm 1954 ông B tại ngũ và tháng 12 năm 1958 phục viên về địa phương. Mức hưởng như sau:

+ Thời gian công tác được tính hưởng chế độ = 2 năm (lần 1) + 4 năm 5 tháng (lần 2) = 6 năm 5 tháng, được tính là 6,5 năm;

+ Số tiền trợ cấp một lần là: 420.000 đồng/năm x 6,5 năm = 2.730.000 đồng.

- Đối với những đối tượng có thời gian phục vụ trong quân đội từ 2 năm trở xuống, mức hưởng chế độ thống nhất bằng 840.000 đồng (tám trăm bốn mươi ngàn đồng).

Ví dụ 3: Ông Trần Văn C nhập ngũ tháng 1 năm 1950, đến tháng 3 năm 1951 đơn vị cho về gia đình nghỉ vì ốm. Mức hưởng như sau:

+ Thời gian công tác được tính để hưởng chế độ: từ tháng 1 năm 1950 đến tháng 3 năm 1951 là 1 năm 3 tháng (dưới 2 năm);

+ Số tiền được hưởng: 840.000 đồng.

- Đối với đối tượng đã từ trần trước ngày 01 tháng 5 năm 2002 (trước thời điểm Quyết định số 47/2002/QĐ-TTg ngày 11/04/2002 của Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực thi hành) thì vợ hoặc chồng hoặc người thừa kế theo pháp luật của người từ trần được hưởng mức trợ cấp một lần thống nhất bằng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), không phụ thuộc vào thời gian phục vụ trong quân đội.

Trường hợp đối tượng từ trần từ ngày 01 tháng 5 năm 2002 về sau mà chưa được hưởng chế độ theo quy định tại Thông tư liên tịch này chỉ vợ hoặc chồng hoặc người thừa kế theo pháp luật của người từ trần được hưởng mức trợ cấp tính theo thời gian thực tế phục vụ trong quân đội của đối tượng.

III. THỦ TỤC, HỒ SƠ

1. Hồ sơ.

a) Các giấy tờ làm căn cứ xét duyệt:

- Các giấy tờ gốc hoặc được coi là giấy tờ gốc.